Hãy tìm tất cả các mã code của các quốc gia trong các bảng cities và bảng currencies. Kết quả trả về phải là một bảng chỉ có một trường được gọi là country\_code với giá trị không trùng lặp nhau. Bảng kết quả cần được sắp xếp theo cột country\_code theo thứ tự bảng chữ cái.

Với bảng cities, ta có cấu trúc như sau:

* Cột name (VARCHAR[100]) : tên của thành phố.
* Cột country\_code (VARCHAR[10]) : mã quốc gia của thành phố.
* Cột city\_proper\_pop (INTEGER) : dân số sống trong phạm vi hành chính của thành phố đó.
* Cột metroarea\_pop (VARCHAR[100]) : dân số sống trong khu vực đại đô thị của thành phố đó.
* Cột urbanarea\_pop (INTEGER) : dân số sống trong khu vực thành thị của thành phố.

Với bảng currencies, ta có cấu trúc như sau:

* Cột curr\_id (SMALLINT) : mã id của loại tiền tệ.
* Cột code (VARCHAR[10]) : mã code của nước dùng loại tiền tệ này.
* Cột basic\_unit (VARCHAR[100]) : đơn vị cơ bản của loại tiền tệ.
* Cột curr\_code (VARCHAR[100]) : mã code của loại tiền tệ.

**Ví dụ**

Với dữ liệu của các bảng:

cities

| **name** | **country\_code** | **city\_proper\_pop** | **metroarea\_pop** | **urbanarea\_pop** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Abidjan | CIV | 4765000 | null | 4765000 |
| Abu Dhabi | ARE | 1145000 | null | 1145000 |
| Abuja | NGA | 1235880 | 6000000 | 1235880 |
| Accra | GHA | 2070460 | 4010050 | 2070460 |
| Addis Ababa | ETH | 3103670 | 4567860 | 3103670 |
| Ahmedabad | IND | 5570580 | null | 5570580 |

currencies

| **curr\_id** | **code** | **basic\_unit** | **curr\_code** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | AFG | Afghan afghani | AFN |
| 2 | ALB | Albanian lek | ALL |
| 3 | DZA | Algerian dinar | DZD |
| 4 | AND | Euro | EUR |
| 5 | AGO | Angolan kwanza | AOA |
| 6 | AIA | East Caribbean dollar | XCD |

Kết quả đầu ra sẽ là:

| **country\_code** |
| --- |
| AFG |
| AGO |
| AIA |
| ALB |
| AND |
| ARE |
| CIV |
| DZA |
| ETH |
| GHA |
| IND |
| NGA |

Giới hạn thời gian thực thi: 0.5 giây (PosgreSQL)